

**CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI HSM**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI HSM

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: HSM TRADING AND CONSTRUCTION COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0109680642

**3. Ngày thành lập:** 23/06/2021

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số nhà 08, ngách 169/11, ngõ 169 đường Trung Văn, Phường Trung Văn, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0376989868

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                             | Mã ngành    |
|-----|-----------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá                                         | 2396        |
| 2.  | Xây dựng nhà để ở                                                     | 4101(Chính) |
| 3.  | Xây dựng nhà không để ở                                               | 4102        |
| 4.  | Xây dựng công trình đường sắt                                         | 4211        |
| 5.  | Xây dựng công trình đường bộ                                          | 4212        |
| 6.  | Xây dựng công trình điện                                              | 4221        |
| 7.  | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                   | 4222        |
| 8.  | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                    | 4223        |
| 9.  | Xây dựng công trình công ích khác                                     | 4229        |
| 10. | Xây dựng công trình thủy                                              | 4291        |
| 11. | Xây dựng công trình khai khoáng                                       | 4292        |
| 12. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                 | 4293        |
| 13. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                            | 4299        |
| 14. | Phá dỡ                                                                | 4311        |
| 15. | Chuẩn bị mặt bằng<br>(trừ hoạt động nổ mìn)                           | 4312        |
| 16. | Lắp đặt hệ thống điện                                                 | 4321        |
| 17. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí | 4322        |
| 18. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                        | 4329        |
| 19. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                        | 4330        |
| 20. | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                   | 4390        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 21. | Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác<br>(Trừ hoạt động đầu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4511 |
| 22. | Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)<br>(Trừ hoạt động đầu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4512 |
| 23. | Đại lý ô tô và xe có động cơ khác<br>(Trừ hoạt động đầu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4513 |
| 24. | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác<br>(Trừ hoạt động đầu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4530 |
| 25. | Bán mô tô, xe máy<br>(Trừ hoạt động đầu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4541 |
| 26. | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy<br>(Trừ hoạt động đầu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4543 |
| 27. | Đại lý, môi giới, đầu giá hàng hóa<br>Chi tiết:<br>Đại lý bán hàng hóa<br>Môi giới mua bán hàng hóa<br>(Trừ hoạt động đầu giá hàng hóa, môi giới bảo hiểm, chứng khoán)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4610 |
| 28. | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống<br>(Trừ loại nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4620 |
| 29. | Bán buôn thực phẩm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4632 |
| 30. | Bán buôn đồ uống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4633 |
| 31. | Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lào                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4634 |
| 32. | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4641 |
| 33. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết: Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác<br>Bán buôn dụng cụ y tế<br>Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh<br>Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh<br>Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện<br>Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự<br>Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm<br>Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao<br>Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình chưa được phân vào đâu | 4649 |
| 34. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4651 |
| 35. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4652 |
| 36. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4653 |
| 37. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4659 |
| 38. | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4661 |

|     |                                                                                                                                                                                             |      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 39. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>(Trừ bán buôn vàng)                                                                                                                                  | 4662 |
| 40. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                     | 4663 |
| 41. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>(Trừ loại nhà nước cấm)                                                                                                                | 4669 |
| 42. | Bán buôn tổng hợp<br>(Trừ loại nhà nước cấm)                                                                                                                                                | 4690 |
| 43. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo<br>chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                     | 4711 |
| 44. | Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                                                                          | 4719 |
| 45. | Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                           | 4721 |
| 46. | Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                              | 4723 |
| 47. | Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc láo trong các cửa hàng chuyên<br>doanh                                                                                                                      | 4724 |
| 48. | Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                   | 4730 |
| 49. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn<br>thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                   | 4741 |
| 50. | Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                   | 4742 |
| 51. | Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa<br>hàng chuyên doanh                                                                                                          | 4751 |
| 52. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây<br>dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                     | 4752 |
| 53. | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn<br>trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                              | 4753 |
| 54. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất<br>tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được<br>phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh               | 4759 |
| 55. | Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng<br>chuyên doanh                                                                                                                 | 4761 |
| 56. | Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng)<br>trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                               | 4762 |
| 57. | Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng<br>chuyên doanh                                                                                                               | 4763 |
| 58. | Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                    | 4764 |
| 59. | Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các<br>cửa hàng chuyên doanh                                                                                                         | 4771 |
| 60. | Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong<br>các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: Bán lẻ dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh<br>trong các cửa hàng chuyên doanh | 4772 |
| 61. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh<br>(Trừ bán lẻ vàng, sừng, đạn, tem và tiền kim khí)                                                                               | 4773 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |      |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 62. | Bán lẻ hàng hóa đã qua sử dụng trong các cửa hàng chuyên doanh<br>(Trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4774 |
| 63. | Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet<br>(Trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4791 |
| 64. | Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu<br>(Trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4799 |
| 65. | Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Hoạt động tư vấn đầu tư                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 6619 |
| 66. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 8299 |
| 67. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan<br>Chi tiết:<br>Hoạt động đo đạc và bản đồ<br>Hoạt động thăm dò địa chất, nguồn nước<br>Thiết kế quy hoạch xây dựng<br>Thiết kế kiến trúc công trình;<br>Thiết kế kết cấu công trình dân dụng - công nghiệp;<br>Thiết kế cơ - điện công trình;<br>Thiết kế cấp - thoát nước công trình;<br>Thiết kế xây dựng công trình giao thông; thiết kế xây dựng công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn; thiết kế xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật.<br>Khảo sát địa hình;<br>Khảo sát địa chất công trình<br>- Giám sát công tác xây dựng:<br>+ Giám sát công tác xây dựng công trình dân dụng - công nghiệp và hạ tầng kỹ thuật;<br>+ Giám sát công tác xây dựng công trình giao thông;<br>+ Giám sát công tác xây dựng công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn.<br>- Giám sát công tác lắp đặt thiết bị vào công trình | 7110 |

**6. Vốn điều lệ:** 2.680.000.000 VNĐ

### 7. Thông tin về chủ sở hữu:

Họ và tên:

Giới tính:

Sinh ngày:

Dân tộc: Quốc tịch:

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân:

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân:

Ngày cấp:

Nơi cấp:

Địa chỉ thường trú:

Địa chỉ liên lạc:

### 8. Người đại diện theo pháp luật:

Thời gian đăng từ ngày 23/06/2021 đến ngày 23/07/2021

\* Họ và tên: NGUYỄN VĂN SINH

Giới tính: Nam

Chức danh: *Giám đốc*

Sinh ngày: 02/05/1986

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Hộ chiếu Việt Nam*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: B8175441

Ngày cấp: 09/07/2013

Nơi cấp: Cục Quản Lý Xuất Nhập Cảnh

Địa chỉ thường trú: *Xóm Đồng Tiến, thôn Bảo Hà, Xã Đồng Minh, Huyện Vĩnh Bảo, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam*

Địa chỉ liên lạc: *Xóm Đồng Tiến, thôn Bảo Hà, Xã Đồng Minh, Huyện Vĩnh Bảo, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam*

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội